

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam

Ngày 15/01/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	3.6%	-4.9%

DT thuần
Q4/23

25.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.7| -33.5%
YoY: ▼24.4| -49.2%

LN thuần
Q4/23

0.03
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.16| -98.9%
YoY: ▼0.97| -96.6%

LN sau thuế
Q4/23

0.32
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.52| -88.7%
YoY: ▼0.80| -71.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.3%

YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2023

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,625 - 13,549
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	32
Số lượng CPLH (CP)	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	230
Sở hữu nước ngoài	17.0%
Beta	0.14
EPS	659
P/E	19.7

DT thuần
2023

81.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼8.50| -9.4%

LN thuần
2023

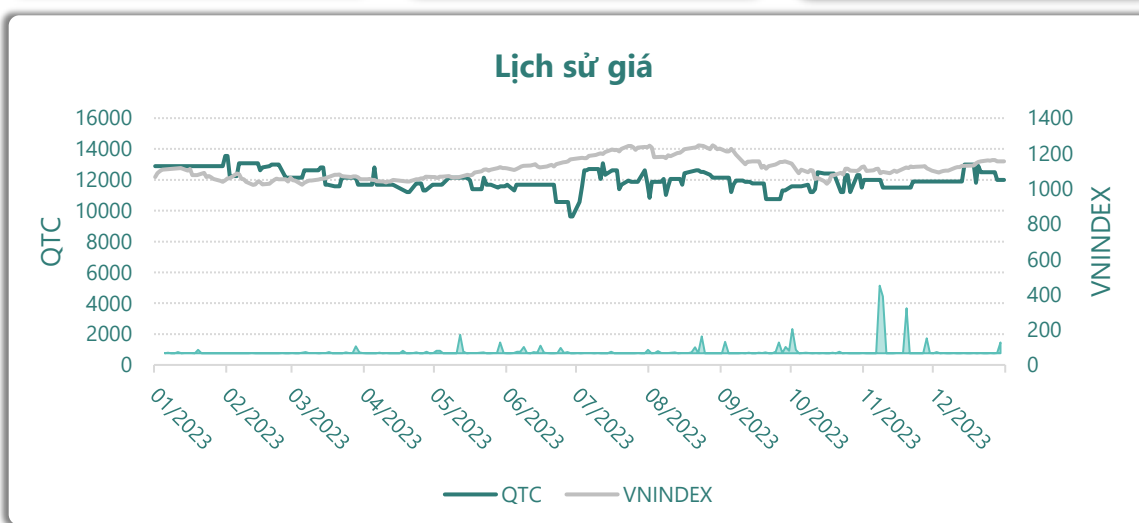
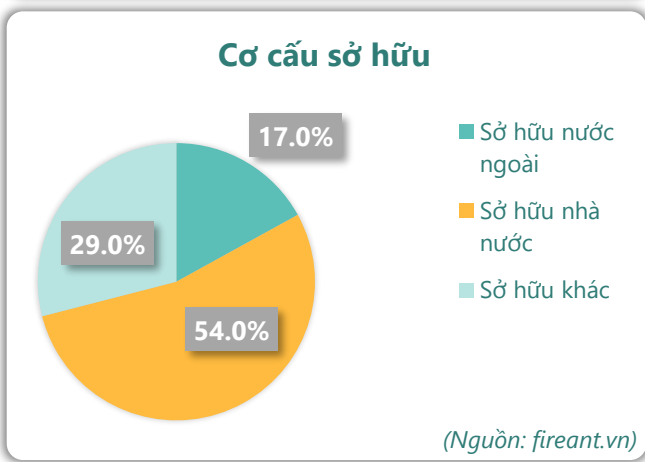
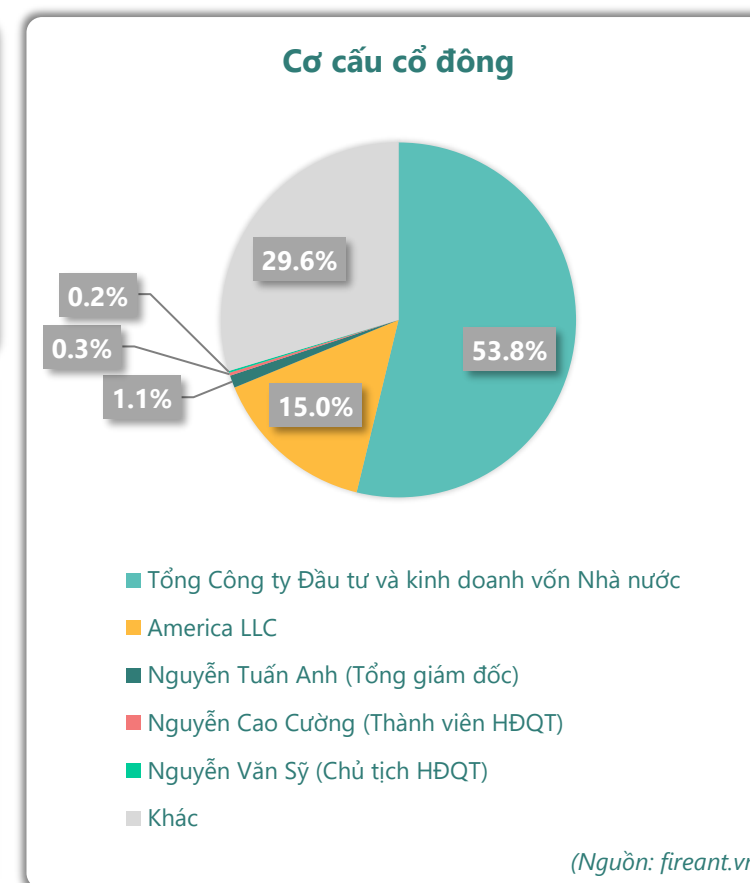
1.92
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00| 109%

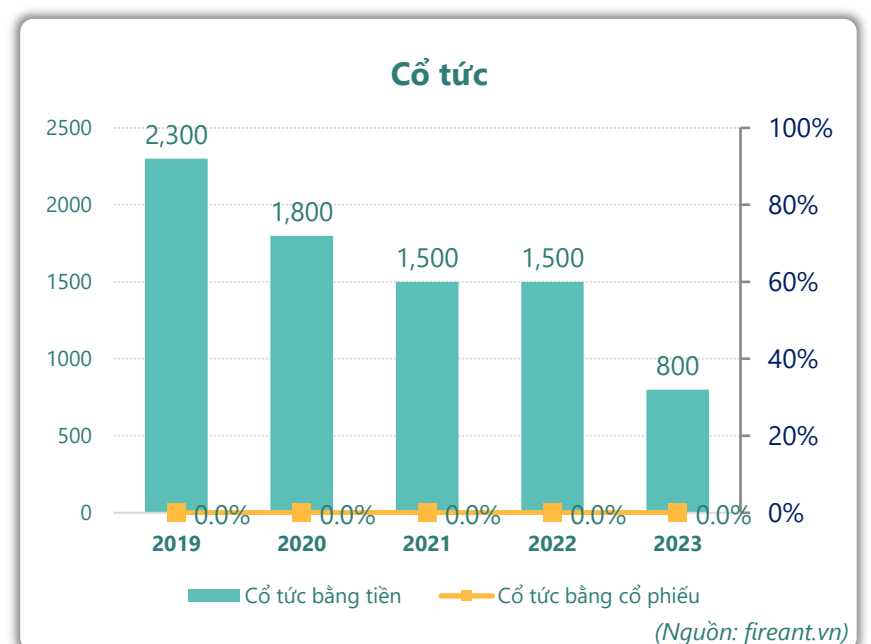
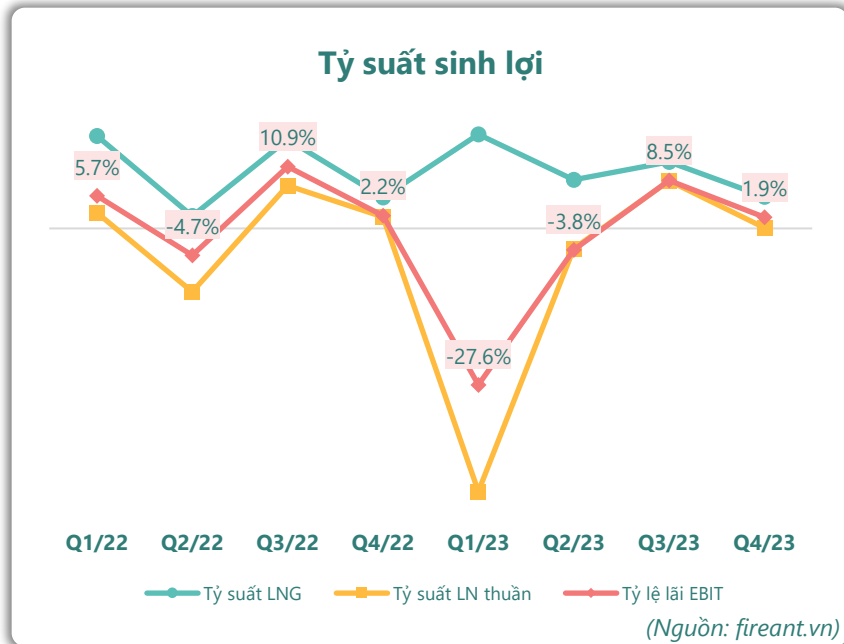
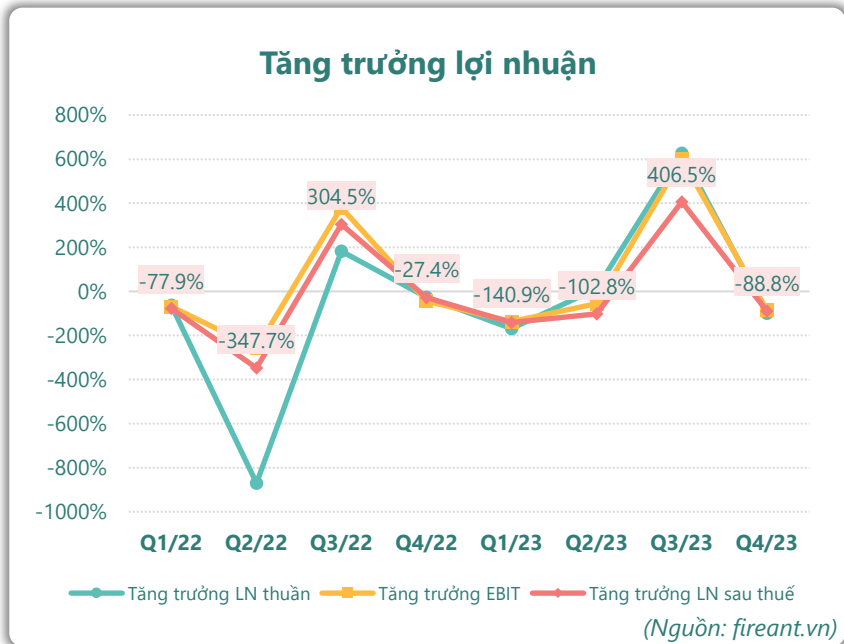
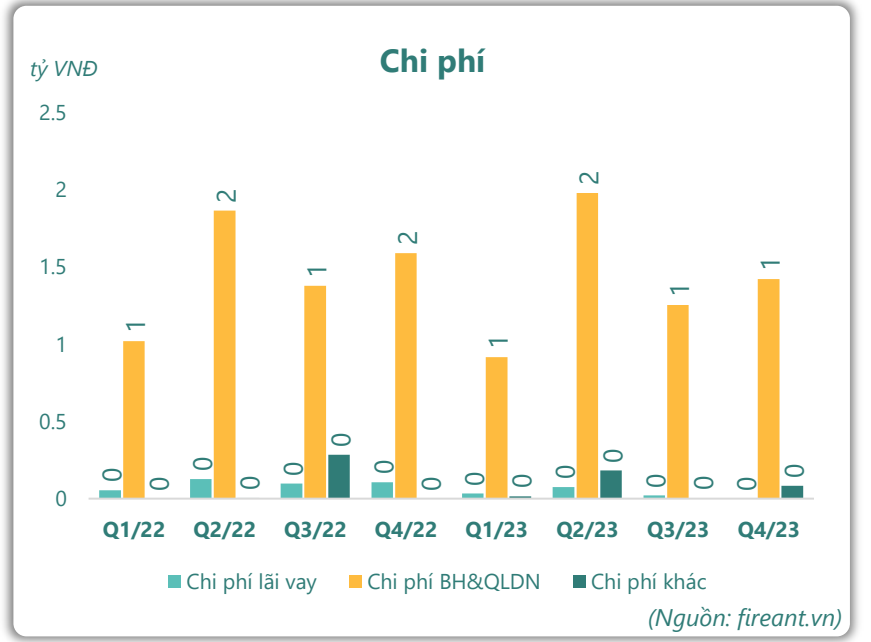
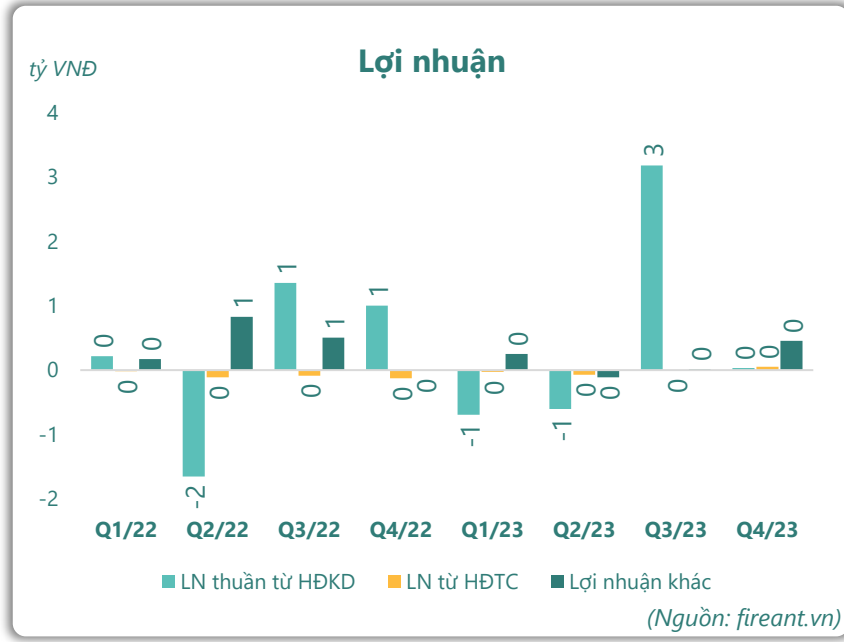
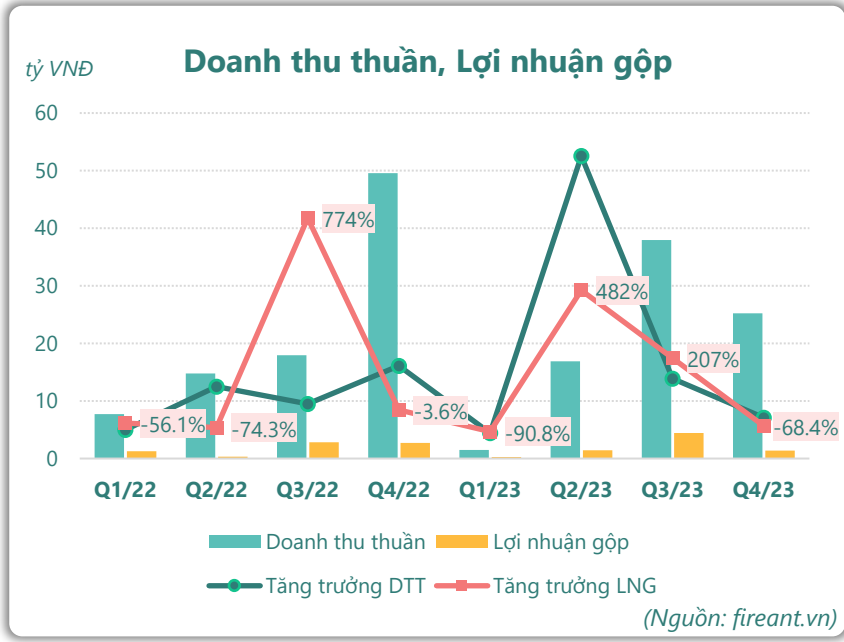
LN sau thuế
2023

1.78
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.43| -19.4%



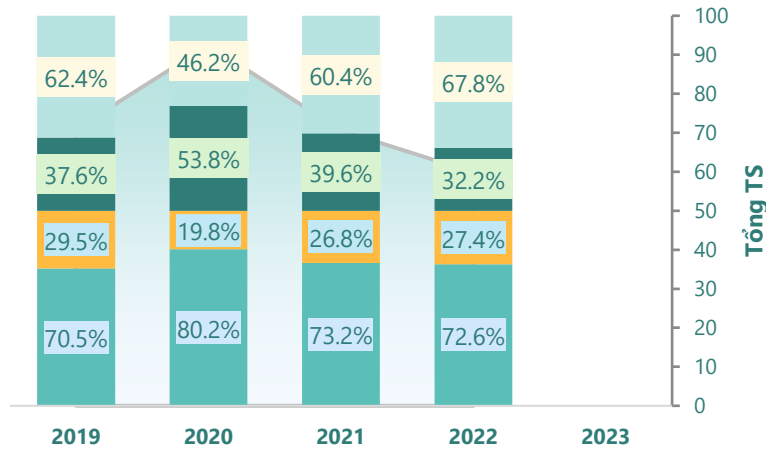
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

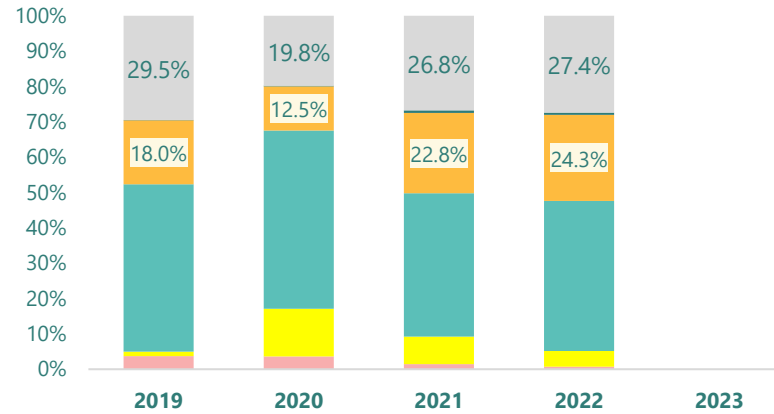
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

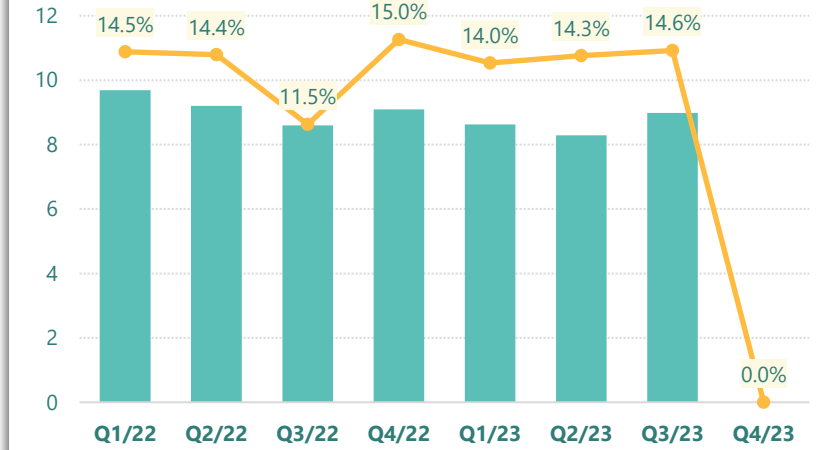


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

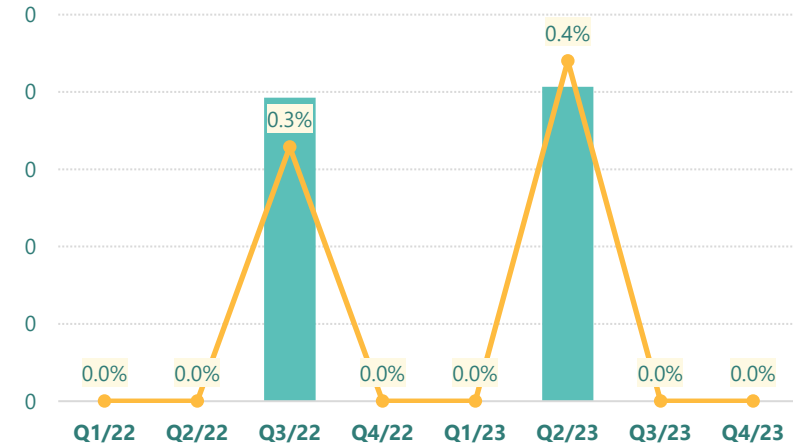


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

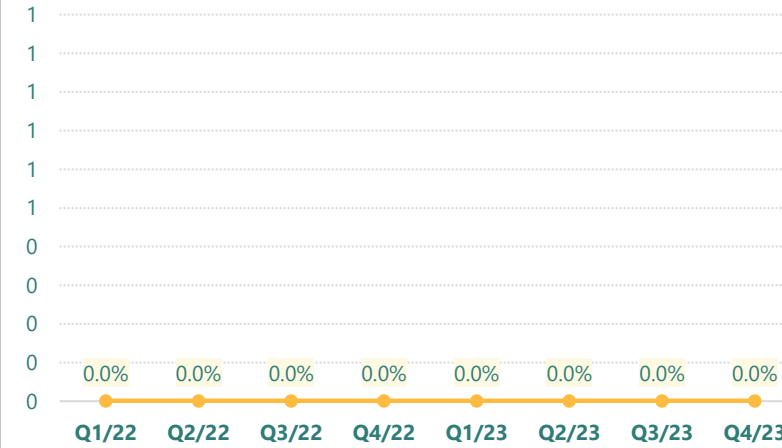


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

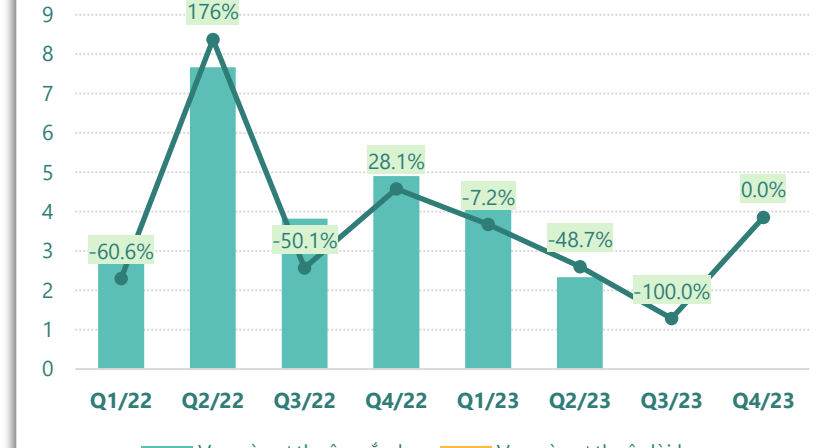


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

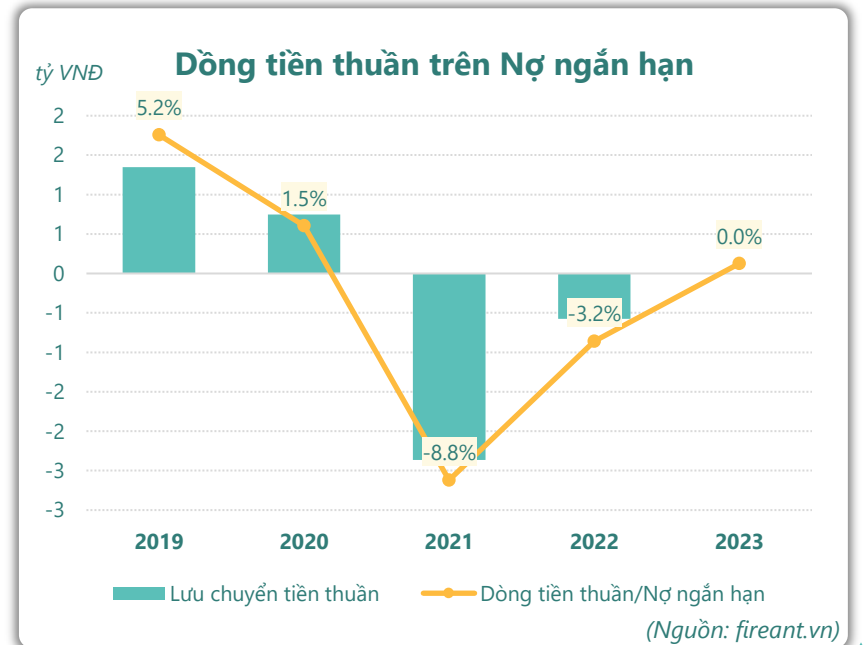
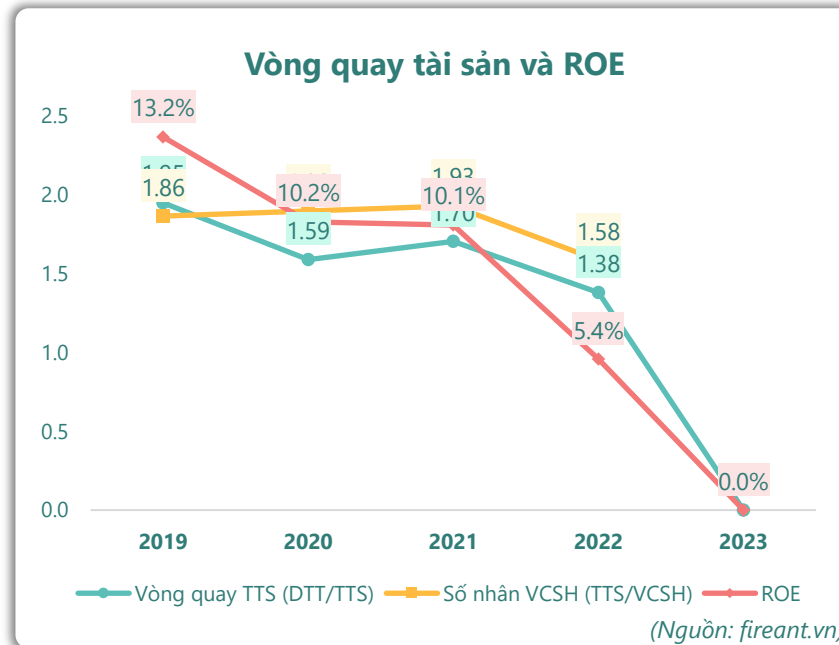
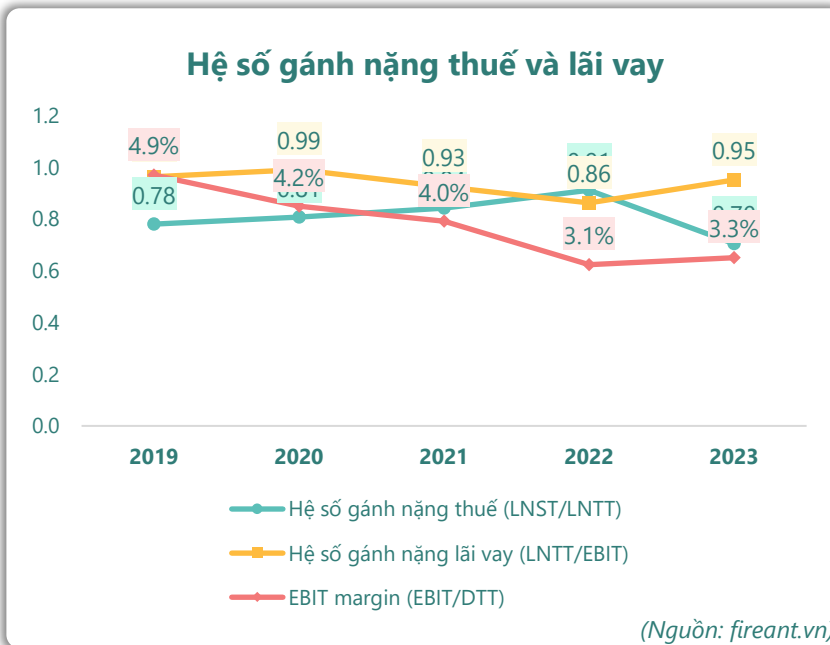
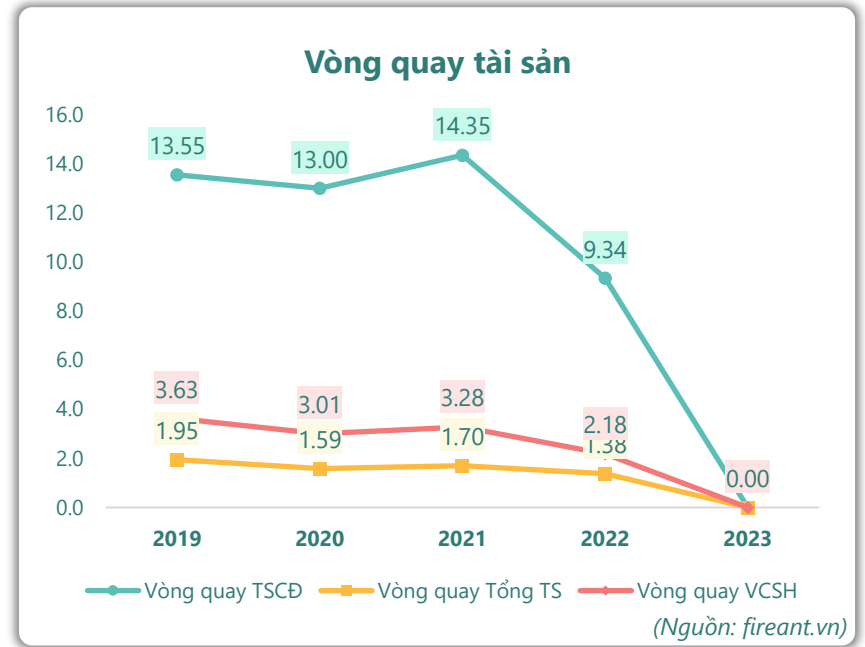
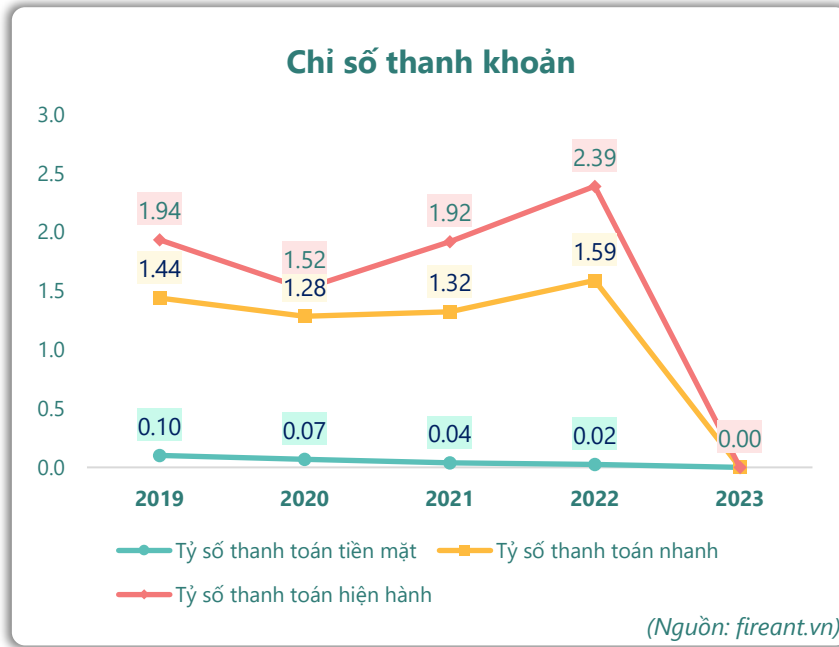
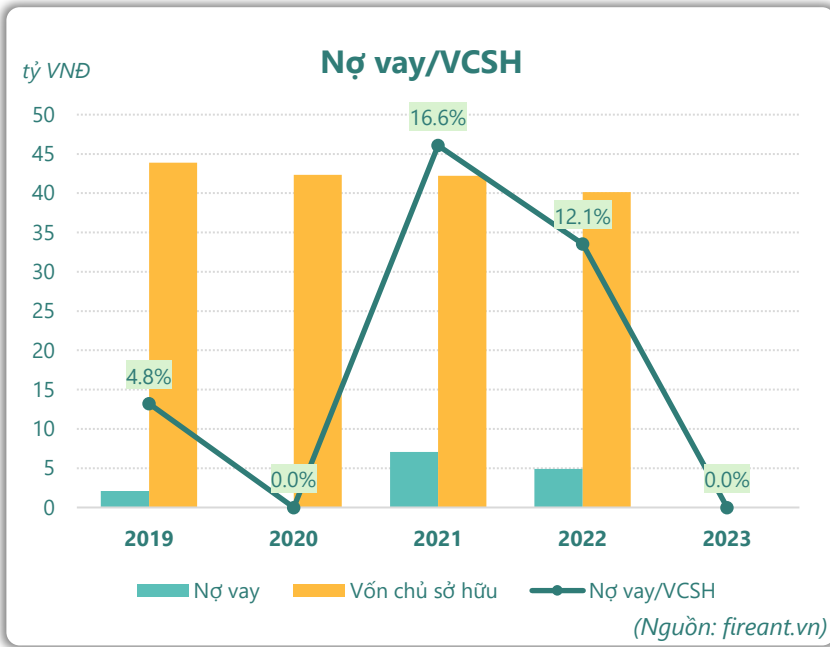


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	25.2	49.6	-49.2%	81.5	90.0	-9.4%
Giá vốn hàng bán	23.8	46.8	-49.1%	74.0	83.1	-11.0%
Lợi nhuận gộp	1.40	2.72	-48.4%	7.55	6.89	9.6%
Doanh thu HĐTC	0.10	0.03	239%	0.21	0.15	41.2%
Chi phí TC	0.05	0.16	-69.3%	0.27	0.49	-45.0%
Chi phí lãi vay	0	0.11	-100%	0.13	0.39	-66.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.42	1.59	-10.5%	5.58	5.63	-1.0%
LN thuần từ HĐKD	0.03	1.00	-96.6%	1.92	0.92	109%
Lợi nhuận khác	0.46	0.00		0.60	1.50	-59.8%
LN trước thuế	0.49	1.00	-50.9%	2.52	2.42	4.2%
Lợi nhuận sau thuế	0.32	1.12	-71.5%	1.78	2.21	-19.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0.32	1.12	-71.5%	1.78	2.21	-19.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.08	1.33	1.97	2.20	5.95	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.72	-1.37	0.29	-0.27	-0.88	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.85	-2.97	-0.35	-2.22	-2.33	0
Tiền đầu kỳ	0.50	3.45	0.44	2.33	2.04	0
Lưu chuyển tiền thuần	2.95	-3.02	1.90	-0.29	2.74	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.45	0.44	2.33	2.04	4.78	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		59.9	
Tài sản ngắn hạn		43.5	
Tiền và tương đương tiền		0.44	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.64	
Phải thu ngắn hạn		25.4	
Hàng tồn kho		14.6	
Tài sản ngắn hạn khác		0.39	
Tài sản dài hạn		16.4	
Phải thu dài hạn		2.79	
Tài sản cố định		9.09	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		0	
Đầu tư tài chính dài hạn		0	
Tài sản dài hạn khác		4.49	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		19.3	
Nợ ngắn hạn		18.2	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		4.90	
Phải trả người bán ngắn hạn		6.44	
Nợ dài hạn		1.11	
Vay và nợ thuê dài hạn		0	
Nguồn vốn chủ sở hữu		40.6	
Vốn chủ sở hữu		40.1	
Vốn điều lệ		27.0	
Kinh phí và quỹ khác		0.41	

(Nguồn: fireant.vn)

